

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.959.163	6.859.540

## 12. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	18.637.126	13.241.284
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	850.000	1.401.009
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
	20.063.662	15.168.829

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Trái phiếu Chính phủ	7 - 15 năm	2,00% - 8,90%	10 - 15 năm	3,00% - 8,90%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 - 2 năm	3,90% - 7,10%	1 - 2 năm	4,50% - 7,10%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	10 năm	8,90%	10 năm	8,90%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.376.536	876.536

## 13. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	93.653	41.917
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (ii)	3.949	3.949
	97.602	45.866

- (i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	400	41.517	-	41.917
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	159	51.577	-	51.736
Số dư cuối năm	559	93.094	-	93.653

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.993	47.039	37.934	117.966
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(593)	(5.522)	(37.934)	(44.049)
Sử dụng dự phòng trong năm	(32.000)	-	-	(32.000)
	400	41.517	-	41.917

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm và cuối năm	-	3.949	3.949

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng rủi ro trái phiếu VAMC Triệu VND	Dự phòng rủi ro trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	757.086	3.949	761.035
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 33)	3.273.992	-	3.273.992
Ảnh hưởng của việc mua lại nợ đã bán cho VAMC	(4.031.078)	-	(4.031.078)
Số dư cuối năm	-	3.949	3.949

#### 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	158.272	164.391
Dự phòng giảm giá, đầu tư dài hạn (ii)	(111.573)	(32.739)
	46.699	131.652

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	120.377
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	164.391

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	32.739	32.751
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 0)	78.953	(12)
Sử dụng dự phòng trong năm	(119)	-
Số dư cuối năm	111.573	32.739

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

## 15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
Tăng trong năm	4.832	4.576	10.701	21.980	19	42.108
Thanh lý, nhượng bán	(11.222)	(9.017)	(43.144)	(4.844)	-	(68.227)
Phân loại lại	2.075	68	-	(2.143)	-	-
Biến động khác	(798)	-	-	(130)	-	(928)
Chênh lệch tỷ giá	815	(2.105)	(2.003)	(554)	(236)	(4.083)
Số dư cuối năm	470.570	297.936	198.048	318.428	2.167	1.287.149
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
Khấu hao trong năm	15.148	12.427	11.781	20.106	257	59.719
Thanh lý, nhượng bán	(4.756)	(9.012)	(33.736)	(4.670)	-	(52.174)
Phân loại lại	236	8	-	(244)	-	-
Biến động khác	(2.144)	-	-	-	-	(2.144)
Chênh lệch tỷ giá	635	(1.769)	(1.527)	(400)	(130)	(3.191)
Số dư cuối năm	188.450	243.276	139.299	212.245	1.015	784.295
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194
Số dư cuối năm	282.110	54.660	58.749	106.183	1.152	502.854



Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 403.342 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 426.505 triệu VND).

#### Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	475.271	287.073	246.662	278.530	1.398	1.288.934
Tăng trong năm	25.330	21.130	10.921	28.176	2.650	88.207
Thanh lý, nhượng bán	(4.919)	(2.562)	(25.008)	(2.362)	-	(34.851)
Phân loại lại	(20.384)	358	1.110	343	(1.506)	(20.079)
Chênh lệch tỷ giá	(430)	(1.585)	(1.191)	(568)	(158)	(3.932)
Số dư cuối năm	474.868	304.414	232.494	304.119	2.384	1.318.279
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	174.045	232.343	167.504	181.645	411	755.948
Khấu hao trong năm	15.835	12.255	15.181	17.238	445	60.954
Thanh lý, nhượng bán	(4.527)	(2.560)	(20.470)	(2.343)	-	(29.900)
Phân loại lại	(5.698)	788	1.537	1.305	88	(1.980)
Chênh lệch tỷ giá	(314)	(1.204)	(971)	(392)	(56)	(2.937)
Số dư cuối năm	179.341	241.622	162.781	197.453	888	782.085
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	301.226	54.730	79.158	96.885	987	532.986
Số dư cuối năm	295.527	62.792	69.713	106.666	1.496	536.194

## 16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.347.706	373.793	25.700	4.747.199
Tăng trong năm	-	29.147	-	29.147
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Biến động khác	-	(238)	-	(238)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	4.347.706	401.253	24.016	4.772.975
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.437	278.297	19.681	304.415
Khấu hao trong năm	158	18.974	1.019	20.151
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	-	(96)
Chênh lệch tỷ giá	-	(1.353)	(1.684)	(3.037)
Số dư cuối năm	6.595	295.822	19.016	321.433
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784
Số dư cuối năm	4.341.111	105.431	5.000	4.451.542

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 230.623 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 231.478 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản merm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	4.280.840	314.512	27.998	4.623.350
Tăng trong năm	46.808	60.050	-	106.858
Biến động khác	20.058	135	(1.170)	19.023
Chênh lệch tỷ giá	-	(904)	(1.128)	(2.032)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.347.706</b>	<b>373.793</b>	<b>25.700</b>	<b>4.747.199</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.279	263.744	20.250	290.273
Khấu hao trong năm	158	14.868	1.144	16.170
Biến động khác	-	588	(588)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	(903)	(1.125)	(2.028)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.437</b>	<b>278.297</b>	<b>19.681</b>	<b>304.415</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	4.274.561	50.768	7.748	4.333.077
Số dư cuối năm	4.341.269	95.496	6.019	4.442.784

## 17. Tài sản Cố khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	565.743	466.391
Các khoản phải thu khác	37.136.638	30.866.576
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm	17.034.245	17.999.306
▪ Phải thu tiền bán trái phiếu	3.388.279	2.406.468
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	6.329.712	7.099.373
▪ Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas	5.023.716	1.910.337
▪ Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ – Ngân hàng không chịu rủi ro	3.452.319	-
▪ Phải thu khác	1.908.367	1.451.092
Các khoản lãi, phí phải thu	15.295.742	6.132.269
Tài sản Cố khác (i)	1.178.109	783.035
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	(126.914)	(255.583)
	<b>54.049.318</b>	<b>37.992.688</b>

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản gắn nợ chờ xử lý	53.141	1.443
Chi phí chờ phân bổ	236.632	402.564
Hàng hóa bất động sản	4.948	4.948
Tài sản Có khác	883.388	374.080
	1.178.109	783.035

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	1.413.078	1.510.983
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (ii)	8.302.115	-
	9.715.193	1.510.983

- (i) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm (31/12/2021: kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm).
- (ii) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 7 ngày đến 3 tháng, lãi suất 6,0% - 6,3%/năm (31/12/2021: không có).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	28.356.594	27.497.079
Bằng ngoại tệ	146.139	151.066
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	26.285.390	27.904.866
Bằng ngoại tệ	18.082.916	13.875.571
	72.871.039	74.428.582
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.118.871	1.488.838
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3.294.026	3.815.130
	5.412.897	5.303.968
	78.283.936	79.732.550

Trong tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các khoản phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có số dư là 17.038.721 triệu VND (31/12/2021: 17.998.762 triệu VND).



Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65% - 5,50%	0,65% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền vay bằng VND	2,00% - 6,30%	1,70% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,00% - 3,50%	0,00% - 3,00%

## 20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23.624.868	27.684.462
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.076.723	2.177.510
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	326.721.890	287.136.727
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.315.198	8.823.180
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	1.872.762	1.294.033
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	35.150	30.660
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.078	815
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	22.924	49.441
	<b>361.675.593</b>	<b>327.196.828</b>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	103.343.108	103.969.323
Tiền gửi của cá nhân	230.867.844	207.708.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	27.464.641	15.519.017
	<b>361.675.593</b>	<b>327.196.828</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 9,50%	0,00% - 8,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,00%	0,00% - 1,00%

## 21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và III (i)	144.137	245.315
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	695.156	750.769
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	460.731	3.566.083
Dự án nhận vốn IIB (iv)	268.581	390.003
Quỹ chia sẻ rủi ro – RSF (v)	47.000	-
	1.615.605	4.952.170

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia (EVN NPT).
- (iv) Đây là khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Quốc tế (IIB) để tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng tại Việt Nam và các hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa đến hoặc từ các quốc gia thành viên IIB. Lãi suất cho mỗi khoản vay của mỗi kỳ trả lãi là tỷ lệ phần trăm trên một năm, là tổng số của lợi nhuận biên và LIBOR.
- (v) Đây là khoản vốn viện trợ ban đầu do Quỹ khí hậu xanh (GCF) và World Bank tài trợ trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp của Việt Nam (Dự án VSUEE). Ngân hàng được Chính phủ, Bộ Công thương, World Bank lựa chọn là Đơn vị Quản lý Quỹ Chia sẻ rủi ro (RSF) của dự án tại Việt Nam với vai trò là đơn vị phát hành bảo lãnh cho các Ngân hàng tham gia cấp tín dụng. Theo khuôn khổ dự án, Ngân hàng đã nhận được 2 triệu USD (tương đương với 47 tỷ VND) trong đó số tiền được phép sử dụng cho mục đích của dự án là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND) và số tiền phải làm dự phòng tổn thất có kỳ hạn của Quỹ RSF là 1 triệu USD (tương đương với 23,5 tỷ VND), số tiền này chỉ được giải ngân nếu phát sinh tổn thất.

## 22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Đến dưới 12 tháng	1.153.000	515.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.613.246	14.693.508
Từ 5 năm trở lên	20.773.962	17.433.606
<b>Trái phiếu</b>		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	13.650.000
	<b>36.440.208</b>	<b>46.292.114</b>

## 23. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	9.069.320	7.687.455
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.233	31.026
Các khoản phải trả nội bộ	66.163	101.077
Các khoản phải trả bên ngoài	11.103.398	3.568.460
▪ Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 42)	1.811.318	331.496
▪ Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	5.270.212	2.902.035
▪ Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	3.452.319	-
▪ Các khoản phải trả khác	569.549	334.929
	<b>20.269.114</b>	<b>11.388.018</b>

## 24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	17.510.091	101.716	(5.260)	43.685	1.430.863	728.640	1.022	(97.830)	4.323.293	24.036.220										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.007.161	5.007.161									
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	3.772.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
Phát hành cổ phiếu ra công chúng trong năm	5.391.547	1.347.887	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.556	475.655	2.470.100	-	-	-	-	-									
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.820)	-	(4.624)	-	(195.835)	-	(25.458)	-									
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1.715)	-	-	-	1.715	-									
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	26.673.698	1.449.603	(5.260)	46.421	1.906.518	969.311	1.022	(293.665)	4.784.017	35.531.665										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.728.918	7.728.918									
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh 26)	4.000.134	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.000.134)	-									
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.897	763.424	387.510	-	-	-	(1.155.831)	-									
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.933)	-	(9.485)	-	(312.679)	-	(28.015)	-									
Biến động khác	-	-	-	-	437	(2.288)	-	-	-	1.851	-									
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	30.673.832	1.449.603	(5.260)	45.385	2.670.379	1.345.048	1.022	(605.344)	7.330.806	42.904.471										



## 25. Vốn cổ phần

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>				
Cổ phiếu phổ thông	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698
<b>Số cổ phiếu được mua lại</b>				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	3.066.887.010	30.668.870	2.666.873.613	26.668.736

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	2.667.369.799	26.673.698	1.751.009.094	17.510.091
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	400.013.397	4.000.134	377.205.963	3.772.060
Phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	-	539.154.742	5.391.547
Số dư cuối năm	3.067.383.196	30.673.832	2.667.369.799	26.673.698

## 26. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và trích lập các quỹ theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ chi trả là 15%. Ngày 9 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã gửi Văn bản số 8138/UBCK-QLCB về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Báo cáo kết quả số 302/CV-SHB ngày 1 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 400.013.397 cổ phiếu.

## 27. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	360.567	557.707
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	38.378.057	32.673.357
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	1.791.079	2.134.154
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	166.089	163.620
Các hoạt động tín dụng khác	77.878	77.491
	40.773.670	35.606.329
<b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</b>		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(19.641.683)	(17.243.825)
Tiền vay và vốn ủy thác	(1.001.804)	(472.236)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(2.475.954)	(2.288.977)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(104.145)	(30.942)
	(23.223.586)	(20.035.980)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>17.550.084</b>	<b>15.570.349</b>

## 28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	482.358	374.714
Dịch vụ ngân quỹ	14.061	17.819
Dịch vụ khác	745.450	516.208
	1.241.869	908.741
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(83.423)	(70.979)
Dịch vụ ngân quỹ	(45.739)	(37.121)
Dịch vụ khác	(222.153)	(215.018)
	(351.315)	(323.118)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>890.554</b>	<b>585.623</b>

## 29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.200.786	978.158
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.091.986	461.422
	<u>2.292.772</u>	<u>1.439.580</u>
<b>Chi phí về kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(1.167.192)	(385.699)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.009.330)	(410.342)
	<u>(2.176.522)</u>	<u>(1.296.041)</u>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<u>116.250</u>	<u>143.539</u>

## 30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	435.846	1.513.556
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(291.469)	(569.195)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (trích lập)/hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 13)	(51.736)	44.049
	<u>92.641</u>	<u>988.410</u>

## 31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	626.930	623.028
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh	1.826	47.400
Thu nhập khác	179.011	463.421
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>	<u>807.767</u>	<u>1.133.849</u>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh	(1.821)	(29.644)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(118.719)	(242.858)
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>	<u>(120.540)</u>	<u>(272.502)</u>
	<u>687.227</u>	<u>861.347</u>

### 32. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	49.837	42.214
Chi phí cho nhân viên	2.790.873	3.048.550
Chi về tài sản	498.674	458.863
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	79.870	77.124
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	654.084	567.205
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	319.172	289.121
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 14)	78.953	(12)
	4.391.593	4.405.941

### 33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
▪ Trích lập dự phòng chung (Thuyết minh 10)	146.499	512.030
▪ Trích lập dự phòng cụ thể (Thuyết minh 10)	4.982.423	3.279.368
Biến động dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng		
▪ Trích lập dự phòng cụ thể	60.000	39.794
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 13)	-	3.273.992
Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bằng khác	71.099	381.851
	5.260.021	7.487.035

### 34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.961.243	1.256.692
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(793)	(3.811)
	1.960.450	1.252.881



(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	9.689.368	6.260.042
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	1.937.874	1.252.008
Chi phí không được khấu trừ	2.479	1.623
Thu nhập không bị tính thuế	(845)	(750)
Các khoản khác	20.942	-
	1.960.450	1.252.881

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con là 20% cho năm 2022 (2021: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

### 35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	7.728.918	5.007.161

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022	2021 (Điều chỉnh lại) (*)	2021 (Như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.667.369.799	1.751.009.094	1.751.009.094
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2021	-	377.205.963	377.205.963
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021	-	249.295.139	249.295.139
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2022	400.013.397	400.013.397	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	3.067.383.196	2.777.523.593	2.377.510.196

(\*) Việc điều chỉnh lại là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)	2021 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.520	1.803	2.106

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.897.545	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	14.352.057
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	32.874.344	34.606.353
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	19.582.341	20.972.464
	69.500.092	71.809.167

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.073	8.363
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.428.437	2.220.428
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	22,30	22,13

38. Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được (ghi nhận ngoại bảng)

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	6.903.123	4.744.506
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	166.775	166.775
Lãi tiền gửi quá hạn chưa thu được	242	242
	7.070.140	4.911.523

### 39. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.825.883	13.864.311
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.262.114	18.367.752
	33.087.997	32.232.063

### 40. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	26.988	27.644
Tài sản khác giữ hộ	2.163.938	2.383.310
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	1.965.989	1.649.810
	4.156.915	4.060.764

(\*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

### 41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
<b>Cổ đông lớn</b>		
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T</i>		
▪ Nhận góp vốn	(3.066.852)	(2.666.827)
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(202.230)	(416.075)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(1.044)	(820)
<b>Doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt</b>		
<i>Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(470.001)	(734.305)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.554)	(21.026)

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Hội đồng quản trị	12.665	14.111
Ban Kiểm soát	4.421	3.767
Ban Tổng Giám đốc	22.482	21.328

#### 42. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2022 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	4.854	53.829	(50.260)	8.423
Thuế TNDN	287.618	1.961.243	(502.344)	1.746.517
Các loại thuế khác	39.024	306.510	(289.156)	56.378
	331.496	2.321.582	(841.760)	1.811.318

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021 Phải trả Triệu VND	Phát sinh trong năm		31/12/2021 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	9.263	57.346	(61.755)	4.854
Thuế TNDN	275.535	1.256.692	(1.244.609)	287.618
Các loại thuế khác	36.148	270.951	(268.075)	39.024
	320.946	1.584.989	(1.574.439)	331.496



#### 43. Báo cáo bộ phận

##### Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	13.224.667	2.935.923	793.811	595.683	17.550.084
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	689.285	144.727	35.590	20.952	890.554
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.745	33.628	5.587	(14.710)	116.250
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	73.989	15.615	3.037	-	92.641
Lãi thuần từ hoạt động khác	541.953	52.401	88.704	4.169	687.227
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	4.226	-	-	-	4.226
Chi phí hoạt động	(3.212.666)	(700.986)	(323.110)	(154.831)	(4.391.593)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>11.413.199</b>	<b>2.481.308</b>	<b>603.619</b>	<b>451.263</b>	<b>14.949.389</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.580.757)	(524.279)	23.693	(178.678)	(5.260.021)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.832.442</b>	<b>1.957.029</b>	<b>627.312</b>	<b>272.585</b>	<b>9.689.368</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.220.559	447.207	154.791	74.988	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.952.711	7.145	9.969	1.176.037	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	62.583.679	1.696	3.480	420.007	63.008.862
Chứng khoán kinh doanh	1.547	-	-	-	1.547
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng	280.477.491	63.447.666	21.098.819	13.551.467	378.575.443
Chứng khoán đầu tư	32.954.676	-	-	-	32.954.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn	46.699	-	-	-	46.699
Tài sản cố định	4.872.080	53.028	21.434	7.854	4.954.396
Tài sản Có khác	45.502.704	6.505.314	1.726.405	214.895	54.049.318
<b>Tổng tài sản</b>	<b>441.981.918</b>	<b>70.462.056</b>	<b>23.014.898</b>	<b>15.445.248</b>	<b>550.904.120</b>

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam  
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác  
Tiền gửi của khách hàng  
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng  
chịu rủi ro  
Phát hành giấy tờ có giá  
Các khoản nợ khác

	9.715.193	-	-	-	9.715.193
	66.787.408	1.800.602	4.361	9.691.565	78.283.936
	259.296.398	73.171.724	26.335.045	2.872.426	361.675.593
	1.615.605	-	-	-	1.615.605
	28.416.260	4.281.714	3.742.234	-	36.440.208
	37.219.422	(10.748.470)	(7.694.061)	1.492.223	20.269.114
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>403.050.286</b>	<b>68.505.570</b>	<b>22.387.579</b>	<b>14.056.214</b>	<b>507.999.649</b>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	9.551.349	2.211.909	3.314.580	492.511	15.570.349
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	430.526	30.219	94.831	29.947	585.623
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	126.977	2.374	24.460	(10.272)	143.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	974.955	2.478	10.977	-	988.410
Lãi thuần từ hoạt động khác	662.990	183.365	10.219	4.773	861.347
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.750	-	-	-	3.750
Chi phí hoạt động	(3.270.206)	(298.261)	(710.809)	(126.665)	(4.405.941)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>8.480.441</b>	<b>2.132.084</b>	<b>2.744.258</b>	<b>390.294</b>	<b>13.747.077</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.332.342)	(1.730.974)	(1.371.714)	(52.005)	(7.487.035)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.148.099</b>	<b>401.110</b>	<b>1.372.544</b>	<b>338.289</b>	<b>6.260.042</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.298.723	125.847	390.344	63.379	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.397.539	11.724	4.816	937.978	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.550.276	2.525	2.558	576.423	64.131.782
Chứng khoán kinh doanh	3.245	-	-	-	3.245
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng	273.161.768	19.334.232	54.476.026	10.806.582	357.778.608
Chứng khoán đầu tư	25.104.380	-	197	-	25.104.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.652	-	-	-	131.652
Tài sản cố định	4.889.441	23.654	55.674	10.209	4.978.978
Tài sản Có khác	17.292.858	8.125.927	12.397.661	176.242	37.992.688
<b>Tổng tài sản</b>	<b>399.082.330</b>	<b>27.623.909</b>	<b>67.327.276</b>	<b>12.570.813</b>	<b>506.604.328</b>

**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

Việt Nam	1.510.983	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	71.636.178	10.067	61.838	8.024.467	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	248.956.235	19.718.019	56.281.671	2.240.903	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	4.952.170	-	-	-	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	37.821.757	3.974.333	4.496.024	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	8.980.393	520.376	1.115.198	772.051	11.388.018
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>373.857.716</b>	<b>24.222.795</b>	<b>61.954.731</b>	<b>11.037.421</b>	<b>471.072.663</b>



Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tồn dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	38.622.024	1.791.079	-	360.567	40.773.670
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	236.217	1.005.652	1.241.869
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	116.250	-	-	116.250
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	92.641	-	-	92.641
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	807.767	-	807.767
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	4.226	-	-	4.226
	38.622.024	2.004.196	1.043.984	1.366.219	43.036.423

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản bộ phận	403.058.542	33.942.595	220.815	69.978.541	507.200.493
Tài sản phân bổ	28.808.177	67.987	14.604.959	222.504	43.703.627
Tổng tài sản	431.866.719	34.010.582	14.825.774	70.201.045	550.904.120
Nợ phải trả bộ phận	(1.250.979)	-	(130.469)	(495.532.728)	(496.914.176)
Nợ phân bổ	(7.307.226)	(17.245)	(3.704.564)	(56.438)	(11.085.473)
Tổng nợ phải trả	(8.558.205)	(17.245)	(3.835.033)	(495.589.165)	(507.999.649)

## Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự					
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ					
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư					
Thu nhập từ hoạt động khác					
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
	32.914.468	2.134.154	-	557.707	35.606.329
	-	-	143.934	764.807	908.741
	-	143.539	-	-	143.539
	-	988.410	-	-	988.410
	-	-	1.133.849	-	1.133.849
	-	3.750	-	-	3.750
	32.914.468	3.269.853	1.277.783	1.322.514	38.784.618

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản bộ phận					
Tài sản phân bổ					
	371.235.367	28.091.484	234.814	70.639.900	470.201.565
	21.608.389	67.526	14.505.854	220.994	36.402.763
	392.843.756	28.159.010	14.740.668	70.860.894	506.604.328
Tổng tài sản					
Nợ phải trả bộ phận	(718.706)	-	(79.356)	(465.322.722)	(466.120.784)
Nợ phân bổ	(2.939.396)	(9.185)	(1.973.236)	(30.062)	(4.951.879)
	(3.658.102)	(9.185)	(2.052.592)	(465.352.784)	(471.072.663)

#### 44. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

##### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

##### (b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.



SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng không phải trích lập dự phòng.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP đầy đủ” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 phải trích lập dự phòng và đã được SHB trích lập dự phòng đầy đủ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:



**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Triệu VND)**

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.145.862	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	63.008.862	-	-	-	-	63.008.862
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - thuần	359.454.055	1.063.446	94.711	126.546	16.535.164	378.575.443
Chứng khoán đầu tư - thuần	32.925.782	-	-	-	-	32.925.782
Tài sản tài chính khác - thuần	52.305.466	-	-	-	-	52.305.466
	523.109.799	1.063.446	94.711	126.546	16.535.164	542.231.187

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Triệu VND)**

Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP	Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.352.057	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - thuần	64.131.782	-	-	-	-	64.131.782
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	252.448	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - thuần	347.941.085	302.638	131.200	84.587	8.802.350	357.778.603
Chứng khoán đầu tư - thuần	25.075.524	-	-	-	-	25.075.524
Tài sản tài chính khác - thuần	36.743.262	-	-	-	-	36.743.262
	488.496.158	302.638	131.200	84.587	8.802.350	498.333.681

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	437.758.779	378.746.009
Động sản	45.756.474	78.281.411
Giấy tờ có giá	54.473.475	61.187.873
Các tài sản đảm bảo khác	484.846.057	460.542.822
	<b>1.022.834.785</b>	<b>978.758.115</b>

### (c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.897.545	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.144.720	1.142	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - góp	-	-	55.962.307	1.445.146	5.601.409	63.108.656
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	3.881	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(62.604)	(21.559)	353.935	269.772
Cho vay khách hàng - góp	10.852.955	6.735.688	28.017.427	53.599.823	100.609.779	385.633.215
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	300.000	-	3.766.039	22.955.267
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	158.272
Tài sản cố định	-	-	1.671.052	7	4.276	3.183.178
Tài sản Cố khác - góp	-	-	38.859.515	3.933.005	11.160.626	4.954.396
	10.852.955	6.735.688	141.793.843	58.957.564	121.496.064	558.400.109
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	8.142.298	169.895	1.403.000	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.358.364	8.142.023	12.190.846	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.174.625	54.808.869	209.706.728	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID chịu rủi ro	-	-	71.587	44.064	305.368	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.567	5.410.975	8.840.989	13.261.827
Các khoản nợ khác	-	-	20.269.114	-	-	20.269.114
	-	-	162.025.555	68.575.826	232.446.931	507.999.649
<b>Mức chênh lệch khoản thuận</b>	10.852.955	6.735.688	(20.231.712)	(9.618.262)	(110.950.867)	50.400.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội  
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng	Dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.878.293	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.350.940	1.117	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.442.764	1.040.266	588.752	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.881	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(31.054)	26.089	257.413	252.448
Cho vay khách hàng - gộp	6.112.559	2.442.423	23.058.543	42.408.521	103.346.384	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.026.692	2.853.129	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	-	1.677.436	98	1.117	4.978.978
Tài sản Cố khác - gộp	187.500	-	22.295.194	4.009.985	11.687.784	38.248.271
	6.300.059	2.442.423	125.675.997	48.512.768	118.734.579	511.616.462
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ	-	-	-	10.077	1.500.906	1.510.983
và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	54.426.153	8.259.479	16.277.355	79.732.550
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	86.002.295	65.928.916	161.730.781	327.196.828
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.569	49.819	813.905	955.870
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	364.173	3.184.849	10.134.934	46.292.114
TCTD chịu rủi ro	-	-	11.388.018	-	-	11.388.018
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
	-	-	152.253.208	77.433.140	190.457.881	471.072.663
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	6.300.059	2.442.423	(26.577.211)	(28.920.372)	(71.723.302)	40.543.799



(d) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Thời hạn định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCID-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đuối 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	1.897.545	-	-	-	-	-	-	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.144.720	1.142	-	-	-	-	15.145.862
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - góp	-	-	55.962.307	1.445.146	5.530.909	70.500	99.794	-	63.108.656
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772	-	-	-	-	-	-	269.772
Cho vay khách hàng - góp	17.588.643	-	110.436.691	228.151.663	8.876.532	8.254.368	9.715.666	2.609.652	385.633.215
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.454	299.999	5.414.969	7.794.193	1.093.792	2.004.108	16.415.763	33.052.278
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	158.272	-	-	-	-	-	-	158.272
Tài sản cố định	-	4.954.396	-	-	-	-	-	-	4.954.396
Tài sản Có khác - góp	-	37.141.988	2.126.557	4.165.048	8.632.983	2.109.656	-	-	54.176.232
	17.588.643	44.455.308	183.970.274	239.177.968	30.834.617	11.528.316	11.819.568	19.025.415	558.400.109
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	8.142.298	169.895	157.904	1.245.096	-	-	9.715.193
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.125.594	8.374.793	12.451.986	2.676.360	653.143	2.060	78.283.936
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.182.303	56.801.191	112.894.402	96.812.326	17.983.086	2.285	361.675.593
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	-	-	4.447	44.064	99.966	406.844	641.174	419.110	1.615.605
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.502.905	10.212.491	6.808.818	15.461.824	1.454.170	-	36.440.208
Các khoản nợ khác	-	20.269.114	-	-	-	-	-	-	20.269.114
	-	20.269.114	141.957.547	75.602.434	132.413.076	116.602.450	20.731.573	423.455	507.999.649
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	17.588.643	24.186.194	42.012.727	163.575.534	(101.578.459)	(105.074.134)	(8.912.005)	18.601.960	50.400.460

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**  
**Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCID-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 46/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vùng	-	1.878.293	-	-	-	-	-	-	1.878.293
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.352.057	-	-	-	-	-	14.352.057
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - góp	-	-	62.441.648	1.041.382	588.752	-	99.794	-	64.171.576
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.881	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	252.448	-	-	-	-	-	-	252.448
Cho vay khách hàng - góp	8.554.982	-	105.669.079	204.846.172	15.518.569	15.043.323	7.432.496	5.351.503	362.416.124
Chứng khoán đầu tư - góp	-	29.455	-	2.310.531	4.747.181	942.029	2.217.214	14.904.033	25.150.443
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	164.391	-	-	-	-	-	-	164.391
Tài sản cố định	-	4.978.978	-	-	-	-	-	-	4.978.978
Tài sản Có khác - góp	187.500	20.061.466	2.463.270	3.990.018	7.351.287	4.194.730	-	-	38.248.271
	8.742.482	27.368.912	184.926.054	212.188.103	28.205.789	20.180.082	9.749.504	20.255.536	511.616.462
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	10.078	255.809	1.245.096	-	-	-	1.510.983
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	54.436.434	8.249.197	9.557.615	6.719.741	698.375	71.188	79.732.550
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.521.203	68.410.008	93.039.045	68.691.736	13.533.458	1.378	327.196.828
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	-	-	397.570	49.819	350.234	398.670	2.800.007	955.870	4.952.170
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.326.898	6.831.306	12.650.352	9.309.007	15.174.551	-	46.292.114
Các khoản nợ khác	-	11.388.018	-	-	-	-	-	-	11.388.018
	-	11.388.018	140.692.183	83.796.139	116.842.342	85.119.154	32.206.391	1.028.436	471.072.663
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	8.742.482	15.980.894	44.233.871	128.391.964	(88.636.553)	(64.939.072)	(22.456.887)	19.227.100	40.543.799

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(Tương đương Triệu VND)**

Tài sản	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	479.632	27.152	10.099	516.883
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.602.503	490	133.253	1.736.251
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	513.488	574.217	66.475	1.154.180
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	576.296	153.574	25.283	755.153
Cho vay khách hàng - gộp	12.713.495	460.731	1.958.282	15.132.508
Tài sản cố định	6.494	-	1.360	7.854
Tài sản Có khác - gộp	14.935.743	3.452.347	27.950	18.416.040
	30.827.651	4.668.511	2.222.707	37.718.869

**Nợ phải trả**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác  
Tiền gửi của khách hàng  
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro  
Các khoản nợ khác

	21.413.321	976	108.784	21.523.081
	8.551.243	201.783	696.969	9.449.995
	315.581	460.731	-	776.312
	1.460.595	3.988.810	28.475	5.477.880

	31.740.740	4.652.300	834.228	37.227.268
--	------------	-----------	---------	------------

**Trạng thái tiền tệ nội bảng**

	(913.089)	16.211	1.388.479	491.601
--	-----------	--------	-----------	---------



#### 45. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	159.672	188.716
Trên một đến năm năm	745.231	787.445
Trên năm năm	441.383	409.456
	<u>1.346.286</u>	<u>1.385.617</u>

#### 46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được SHB áp dụng:

	Tỷ giá ngày 31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
USD	23.500	22.750
EUR	24.770	25.737
GBP	28.402	30.739
CHF	25.514	24.899
JPY	178	198
SGD	17.549	16.858
AUD	15.983	16.528
HKD	3.024	2.921
CAD	17.401	17.885
LAK	1.360	2.036
THB	682,5	683,7

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Liên  
Trưởng phòng Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ngô Thu Hà  
Tổng Giám đốc

